

Số: 313 /QĐ-ĐHTCQTKD

Hưng Yên, ngày 23 tháng 06 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH – QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ Quyết định số 1320/QĐ-TTg ngày 18/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh trực thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 2910/QĐ-BTC ngày 14/11/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tài chính- Quản trị kinh doanh;

Căn cứ Thông tư số 09/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định danh mục thống kê ngành đào tạo của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh đại học, thạc sĩ, tiến sĩ và chỉ tiêu tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/06/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành giáo dục mầm non;

Căn cứ Nghị quyết số 13/NQ-HĐTĐHTCQTKD ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về Ban hành nhiệm vụ trọng tâm năm học 2021 – 2022;

Căn cứ Quyết định số 41/QĐ-ĐHTCQTKD ngày 26 tháng 01 năm 2022 của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh về thành lập Hội đồng tuyển sinh đại học K10 năm 2022;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Đề án tuyển sinh đại học năm 2022 của Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh (có Đề án kèm theo).

Điều 2. Đề án có hiệu lực đến hết ngày 31/12/2022.

Điều 3. Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2022; Hội đồng tuyển sinh đại học theo hình thức vừa làm vừa học năm 2022, các đơn vị trực thuộc và cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện công tác tuyển sinh theo đúng Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đề án tuyển sinh này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- BGH, CTHĐT;
- CTTĐT Trường;
- Lưu: VT; QLĐT

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
TÀI CHÍNH QUẢN TRỊ
KINH DOANH
TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 313 /QĐ-ĐHTCQTKD ngày 23 tháng 6 năm 2022 của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh)

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

1. **Tên cơ Trường:** Trường Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

2. **Mã tuyển sinh:** DFA

3. **Địa chỉ các trụ sở:**

+ **Cơ sở 1:** Trung Trắc – Văn Lâm – Hưng Yên

+ **Cơ sở 2:** Thị trấn Như Quỳnh – Văn Lâm – Hưng Yên

4. **Địa chỉ trang thông tin điện tử của Trường:** <https://ufba.edu.vn>

5. **Địa chỉ facebook:** Đại học Tài chính-Quản trị kinh doanh

6. **Số điện thoại liên hệ tuyển sinh:** 02213.590.459 – 02213.980.756

7. **Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp**

Đường link công khai: <https://ufba.edu.vn/khao-sat.html>

Lĩnh vực	Trình độ	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
1. Kinh doanh và quản lý		1250	824	551	81,26
- Ngành Quản trị kinh doanh	ĐH	150	95	77	88,10
- Ngành Kinh doanh Quốc tế	ĐH	0	0	0	0
- Ngành Tài chính-Ngân hàng	ĐH	250	109	102	90,00
- Ngành Kế toán	ĐH	700	604	357	87,65
- Ngành Kiểm toán	ĐH	100	16	15	92,86
- Ngành Hệ thống thông tin quản lý.	ĐH	50	0	0	0
2. Khoa học xã hội và hành vi					
- Ngành Kinh tế	ĐH	0	0	0	0
Tổng		1250	824	551	

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-nam-2021.html>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất năm 2020, năm 2021

- Đối với bậc đại học hệ chính quy đại trà: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả thi trung học phổ thông (THPT) quốc gia và xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT.

- Đối với bậc đại học hệ liên thông: Trường thực hiện phương án tuyển sinh theo phương thức xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT và kết quả của kỳ thi tuyển sinh riêng của Trường.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

- Lĩnh vực/Nhóm ngành/ngành: Kê khai theo ngành

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2020			Năm 2021		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học xã hội và hành vi							
1.1	Kinh tế học							
1.1.1	Kinh tế							
1.1.2	Kinh tế	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
1.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		0	14
1.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
1.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		1	14
1.1.2.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		2	14
1.1.3	Kinh tế	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			15		
1.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		4	18		11	18
1.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18

1.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		4	18		2	18
1.1.3.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		0	18
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kinh doanh							
2.1.1	Kinh doanh quốc tế							
2.1.2	Kinh doanh quốc tế	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		2	14
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		1	14		3	14
2.1.2.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		4	14
2.1.3	Kinh doanh quốc tế	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			35		
2.1.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		10	18		19	18
2.1.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		3	18		4	18
2.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		8	18		14	18
2.1.3.4	Toán, Hóa học, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		4	18
2.1.4	Quản trị kinh							
2.1.5	Quản trị kinh doanh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	140			60		
2.1.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		4	14		8	14
2.1.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		2	14
2.1.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		8	14		15	14
2.1.5.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		3	14		15	14
2.1.6	Quản trị kinh doanh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	80			170		
2.1.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		64	18		107	18

2.1.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		8	18		11	18
2.1.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		26	18		40	18
2.1.6.4	Ngữ văn, Toán, Địa lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		16	18		37	18
2.2	Tài chính - Ngân hàng - Bảo hiểm							
2.2.1	Tài chính - Ngân							
2.2.2	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	70			40		
2.2.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		5	14		9	14
2.2.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		8	14		7	14
2.2.2.4	Ngữ văn, Toán, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		4	14		8	14
2.2.3	Tài chính - Ngân hàng	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	70			100		
2.2.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		40	18		79	18
2.2.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		6	18		12	18
2.2.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		11	18		20	18
2.2.3.4	Ngữ văn, Toán, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		9	18		11	18
2.3	Kế toán - Kiểm toán							
2.3.1	Kế toán							
2.3.2	Kế toán	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	100			110		
2.3.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		13	14		23	14
2.3.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		4	14
2.3.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		25	14		38	14
2.3.2.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		5	14		6	14
2.3.3	Kế toán	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	200			270		

2.3.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		112	18		188	18
2.3.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		23	18		16	18
2.3.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		117	18		114	18
2.3.3.4	Ngữ văn, Toán, Lịch sử	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		25	18		25	18
2.3.4	Kiểm toán							
2.3.5	Kiểm toán	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	30			20		
2.3.5.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		3	14
2.3.5.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.3.5.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		3	14
2.3.5.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		1	14
2.3.6	Kiểm toán	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	20			30		
2.3.6.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		6	18		15	18
2.3.6.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		2	18
2.3.6.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		8	18
2.3.6.4	Ngữ văn, Toán, Vật lí	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		2	18		0	18
2.4	Quản trị - Quản lý							
2.4.1	Hệ thống thông tin quản lý							
2.4.2	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT	20			10		
2.4.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		2	14
2.4.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14
2.4.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		2	14		0	14
2.4.2.4	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét điểm thi tốt nghiệp THPT		0	14		0	14

2.4.3	Hệ thống thông tin quản lý	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT	10			0		
2.4.3.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
2.4.3.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
2.4.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		1	18		0	18
2.4.3.4	Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh	Phương thức tuyển sinh xét theo kết quả học tập THPT		0	18		0	18
	Tổng		800	586		880	897	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/#>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản cho phép mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Ngày tháng năm ban hành Số quyết định chuyển đổi tên ngành (gắn nhất)	Trường tự chủ QĐ hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gắn nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Kinh tế	7310101	4329	10/10/2017			Bộ GDĐT	2018	2021
2	Kinh doanh quốc tế	7340120	4329	10/10/2017			Bộ GDĐT	2018	2021
3	Quản trị kinh doanh	7340101	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
4	Tài chính - Ngân hàng	7340201	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
5	Kế toán	7340301	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
6	Kiểm toán	7340302	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2021
7	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	502	05/02/2013			Bộ GDĐT	2013	2013

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 02)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng: <https://ufba.edu.vn/ba-cong-khai.html>

11. Đường link công khai đề án tuyển sinh: <https://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh

1. Tiêu chuẩn chung

Theo điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (sau đây gọi là Quy chế tuyển sinh).

2. Đối tượng xét tuyển thẳng - mã phương thức xét tuyển 301

Theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Đối tượng xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 - mã phương thức xét tuyển 100

Tất cả thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

1.1.4. Đối tượng xét tuyển theo kết quả học tập cấp THPT (học bạ) - mã phương thức xét tuyển 200: Thí sinh là học sinh tốt nghiệp các trường THPT hoặc người có bằng tốt nghiệp trung cấp và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật được dự tuyển vào các ngành thuộc nhóm ngành của nghề đã tốt nghiệp có tổng điểm ba môn của tổ hợp bất kỳ trong các tổ hợp xét tuyển của Trường đạt ngưỡng ĐBCL đầu vào dự kiến từ 18 điểm trở lên (gồm cả điểm ưu tiên).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

Năm 2022 Trường tuyển sinh theo các phương thức sau đây

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
1	Xét tuyển thẳng đối với những thí sinh thuộc các đối tượng được quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ Giáo dục và Đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2022.	1,3 %
2	Xét tuyển theo kết quả điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022.	38,2%

STT	Phương thức tuyển sinh	Chỉ tiêu
3	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT hoặc tương đương	60,5 %
Tổng chỉ tiêu: 960		

1.3.1. Xét tuyển thẳng (mã phương thức: 301)

Trường xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo trình độ đại học hệ chính quy các đối tượng quy định tại Khoản 1, 2 Điều 8 của Quy chế tuyển sinh và có kết quả học tập THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào quy định, cụ thể như sau:

- Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc được tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của Trường.

- Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức, cử tham gia; thời gian đoạt giải không quá 3 năm tính tới thời điểm xét tuyển thẳng.

- Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định; Giấy chứng nhận sức khỏe của bệnh viện cấp quận, huyện trở lên và giấy cam kết của thí sinh, gia đình chịu trách nhiệm về sức khỏe của thí sinh trong quá trình học tập; về học lực, từng năm học trung học phổ thông đạt điểm tổng kết từ 6,0 trở lên; về hạnh kiểm, từng năm học trung học phổ thông đạt hạnh kiểm Khá trở lên.

- Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ; Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ. Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 năm tại các trường Dự bị đại học thuộc hệ thống của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thí sinh là người nước ngoài có kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 (mã phương thức: 100)

- *Tiêu chí xét tuyển:* Dựa trên kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- *Điểm xét tuyển được tính theo công thức:*

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm thi môn 1} + \text{Điểm thi môn 2} + \text{Điểm thi môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

+ Điểm môn 1, Điểm môn 2, Điểm môn 3 là điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 các môn thuộc tổ hợp đăng ký xét tuyển. Đối với tổ hợp môn thi có môn ngoại ngữ thì phải dự thi môn ngoại ngữ, kể cả trường hợp được miễn thi ngoại ngữ tốt nghiệp THPT. Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi môn ngoại ngữ và không sử dụng điểm thi được bảo lưu trong kỳ thi tốt nghiệp THPT để xét tuyển.

+ Điểm ưu tiên bao gồm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục mầm non của Bộ Giáo dục đào tạo áp dụng cho năm tuyển sinh 2022.

- Nguyên tắc xét tuyển:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định.

Trường hợp các thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau đối với các tổ hợp xét tuyển theo môn thi, Trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm thi cao hơn theo thứ tự ưu tiên của từng môn thi như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

Sau khi xét tuyển mỗi đợt nếu chưa đủ chỉ tiêu thì Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh trường sẽ quyết định tuyển nguyện vọng bổ sung tiếp theo.

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương (mã phương thức: 200)

- Tiêu chí xét tuyển: Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương

- Điểm xét tuyển được xác định theo từng hình thức như sau:

Thí sinh lựa chọn một trong 03 hình thức sau để đăng ký tổ hợp điểm 03 môn xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

(1) **Hình thức 1:** Xét điểm bình quân 3 kỳ THPT (kỳ 1 năm lớp 11, kỳ 2 năm lớp 11 và kỳ 1 năm lớp 12) điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 1} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 2} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Trong đó:

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 1** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 1)/3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 2** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 2)/3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 3** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 3)/3.

Điểm bình quân 3 kỳ sẽ được làm tròn 2 chữ số thập phân.

o **Hình thức 2:** Xét điểm cả năm lớp 12 THPT, điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm cả năm lớp 12 môn 1} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 2} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 3}}{3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

(3) **Hình thức 3:** Đối với xét kết quả các môn văn hóa THPT (áp dụng đối với các thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT):

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3}}{3} + \text{Điểm ưu tiên}$$

Điểm ưu tiên đối với cả 03 (ba) hình thức nêu trên bao gồm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh áp dụng cho năm tuyển sinh 2022.

- Nguyên tắc xét tuyển:

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo hình thức điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng hình thức. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

o **Chỉ tiêu tuyển sinh:** Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành (mã xét tuyển) theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển ¹		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
I	Xét tuyển thẳng													
1	ĐH	7310101	Kinh tế	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán
3	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán
4	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán
5	ĐH	7340301	Kế toán	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán
6	ĐH	7340302	Kiểm toán	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán

¹ Tổ hợp môn xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
7	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	301	Xét tuyển thẳng	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C01	Toán
II Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022														
1	ĐH	7310101	Kinh tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	8	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	78	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán
3	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	38	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán
4	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	68	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển' 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
5	ĐH	7340301	Kế toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	188	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán
6	ĐH	7340302	Kiểm toán	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	18	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán
7	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022	8	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C01	Toán
III	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương													
1	ĐH	7310101	Kinh tế	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	20	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	130	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C04	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn xét tuyển' 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
3	ĐH	7340120	Kinh doanh quốc tế	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	60	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán
1 4	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	100	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C14	Toán
5	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	290	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán
6	ĐH	7340302	Kiểm toán	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	30	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C03	Toán
7	ĐH	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	200	Xét kết quả học tập THPT và tương đương	10	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	C01	Toán

1.5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

- *Đối với xét tuyển theo kết quả thi THPT*: Trường sẽ thông báo ngưỡng bảo đảm chất lượng sau khi có kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022.

- *Đối với xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT*: Thí sinh tốt nghiệp THPT và tương đương có tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường phải đạt từ 18,00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã số trường: DFA

b) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển đối với các thí sinh xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét kết quả học tập THPT:

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	7310101	Kinh tế	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	7340101	Quản trị kinh doanh	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
3	7340120	Kinh doanh quốc tế	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
4	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
5	7340301	Kế toán	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)
6	7340302	Kiểm toán	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch sử (C03)
7	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Vật Lý, (C01)

c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh

- Đối với phương thức tuyển thẳng: Thí sinh nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng theo hình thức trực tuyến hoặc trực tiếp (theo thông báo chi tiết của Trường).

- Đối với diện xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét tuyển theo kết quả học tập THPT (theo học bạ): Thời gian và hình thức đăng ký xét tuyển: theo lịch trình và quy định chung của Bộ GD&ĐT;

1.8. Chính sách ưu tiên xét tuyển

Xét tuyển thẳng và điểm ưu tiên trong xét tuyển: Trường thực hiện theo Quy chế tuyển sinh và công bố tại cổng thông tin điện tử của trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

- Lệ phí xét tuyển theo kết quả học tập THPT: Theo thông báo của Trường.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí hệ chính quy chương trình đại học chính quy năm học 2022-2023 là 9,8 triệu đồng/sinh viên/năm học

- Lộ trình tăng học phí hệ chính quy cho từng năm học cụ thể: Theo Quy định và văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính.

1.11. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường năm 2021

44.000 triệu đồng (dự tính)

- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/1khóa học (tính đến thời điểm năm 2021)

37,2 triệu đồng (dự tính)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học chính quy đối tượng TC, CD; đào tạo ĐH đối với người có bằng ĐH (gọi chung là đào tạo liên thông chính quy)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học loại hình đào tạo chính quy các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và Quản lý (Khối ngành III). Riêng thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng lên đại học chính quy

Trường thực hiện tuyển sinh theo phương thức: Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT và tương đương (như phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy).

Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển (đối với xét tuyển liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
3	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)

- *Điểm xét tuyển*: Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tương tự phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy (mục 1.3.3).

- *Nguyên tắc xét tuyển*: Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo phương án điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

2.3.2. Tuyển sinh liên thông đối với người đã có bằng đại học

Thí sinh chọn 1 trong 2 hình thức sau để đăng ký xét tuyển:

2.3.2.1. Xét kết quả học tập THPT

Xét kết quả học tập THPT 3 học kỳ (Học kỳ 1, học kỳ 2 Lớp 11 và học kỳ 1 Lớp 12) hoặc xét điểm tổng kết cả năm lớp 12 THPT của 3 môn thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển theo các ngành tuyển sinh đạt từ 18.00 trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- *Điểm xét tuyển*: Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Thí sinh lựa chọn tổ hợp điểm xét tuyển tương tự phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy (mục 1.3.3).

- *Nguyên tắc xét tuyển*: Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo phương án điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

2.3.2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc đại học

- *Điểm xét tuyển*: Lấy điểm TBC toàn khóa học ở bậc đại học.

- *Nguyên tắc xét tuyển*: Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh theo số năm công tác của thí sinh .

2.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo ngành (mã xét tuyển) theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	38	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
2.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	38	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
3.	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	86	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
4.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển theo phương thức khác	7	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
5.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	Xét tuyển theo phương thức khác	7	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
6.	ĐH	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển theo phương thức khác	16	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014

2.5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

- Đối với liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học chính quy: Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học THPT: Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ 18.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Đối với liên thông đại học chính quy đối với người đã có bằng đại học:

+ Xét tuyển theo kết quả học tập THPT Điểm bình quân 3 học kỳ: Học kỳ 1, học kỳ 2 Lớp 11 và học kỳ 1 Lớp 12 của 3 môn hoặc Điểm tổng kết cả năm lớp 12 của 3 môn thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển theo các ngành tuyển sinh đạt từ 18.00 trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

+ Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc đại học: Theo điểm TBC toàn khóa học: Điểm TBCTL toàn khóa học đạt từ 2,00 điểm (thang điểm 4) hoặc đạt từ 5.00 (thang điểm 10) trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã số trường: DFA

b) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển đối với các thí sinh xét kết quả học tập THPT (theo mục 2.3.1 của đề án).

c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

2.7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo thông báo riêng của Trường.

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm: Tuyển sinh liên tục trong năm

2.8. Chính sách ưu tiên

Điểm ưu tiên xét tuyển: Tương tự xét tuyển đại học chính quy

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên

- Thu theo số tín chỉ phải tích lũy.

- Học phí dự kiến: Đối với hệ chính quy: 362.000 đồng/1 tín chỉ.

Đường link đến nội dung trên Trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
<https://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

(1) Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: mục III (mẫu số 01)

Đường link đến nội dung trên Trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
<https://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

(2) Tuyển sinh đào tạo người có bằng TC, CĐ, ĐH: mục IV (mẫu số 01)

Đường link đến nội dung trên Trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo:
<https://tuyensinh.ufba.edu.vn/>

Ngày 23 tháng 06 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH



TS. Nguyễn Trọng Nghĩa

Cán bộ kê khai:

TS. Nguyễn Huy Cường
ĐT: 0912565238; Email:
cuong.nh@ufba.edu.vn

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp THPT và tương đương hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành).

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh

Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương (mã phương thức: 200)

- *Điểm xét tuyển:*

Thí sinh lựa chọn một trong 03 hình thức sau để đăng ký tổ hợp điểm xét tuyển theo kết quả học tập THPT:

(1) Hình thức 1: Xét điểm bình quân 3 kỳ THPT (kỳ 1 năm lớp 11, kỳ 2 năm lớp 11 và kỳ 1 năm lớp 12) điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 1} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 2} + \text{Điểm bình quân 3 kỳ môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}}{4}$$

Trong đó:

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 1** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 1 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 1)/3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 2** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 2 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 2)/3.

- **Điểm bình quân 3 kỳ môn 3** = (Điểm học kỳ 1 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 2 lớp 11 môn 3 + Điểm học kỳ 1 lớp 12 môn 3)/3.

Điểm bình quân 3 kỳ sẽ được làm tròn 2 chữ số thập phân.

(2) **Hình thức 2:** Xét điểm cả năm lớp 12 THPT điểm xét tuyển được tính theo công thức:

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm cả năm lớp 12 môn 1} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 2} + \text{Điểm cả năm lớp 12 môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}}{4}$$

(3) **Hình thức 3:** Đối với xét kết quả các môn văn hóa THPT (áp dụng đối với các thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT):

$$\text{Điểm xét tuyển} = \frac{\text{Điểm môn 1} + \text{Điểm môn 2} + \text{Điểm môn 3} + \text{Điểm ưu tiên}}{4}$$

Điểm ưu tiên đối với cả ba hình thức nêu trên bao gồm ưu tiên khu vực và ưu tiên đối tượng theo quy định của Quy chế tuyển sinh áp dụng cho năm tuyển sinh 2022.

- Nguyên tắc xét tuyển

Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo phương án điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

1.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	30	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
2.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	30	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
3.	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT và tương đương	50	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014

1.5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào, điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT

Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ 15.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường

a) Mã số trường: DFA

b) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển đối với các thí sinh xét kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 và xét kết quả học tập THPT

STT	Mã ngành	Ngành đào tạo	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	7340101	Quản trị kinh doanh	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	7340201	Tài chính – Ngân hàng	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
3	7340301	Kế toán	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)

c) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Thí sinh nộp hồ sơ theo thông báo riêng của Trường

1.8. Chính sách ưu tiên

Xét tuyển thẳng và điểm ưu tiên trong xét tuyển: Trường thực hiện theo quy chế tuyển sinh và công bố tại cổng thông tin điện tử của trường

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Theo thông báo của Trường

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Học phí dự kiến hệ vừa làm vừa học năm học 2022-2023 là: 612.000 đồng/tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh liên tục trong năm

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học đối tượng TC, CD; đào tạo ĐH đối với người có bằng ĐH (gọi chung là đào tạo liên thông)

2.1. Đối tượng tuyển sinh

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ Trung cấp, Cao đẳng, Đại học các ngành đào tạo thuộc khối ngành Kinh doanh và quản lý (Khối ngành III). Riêng thí sinh tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh

2.3.1. Liên thông từ Trung cấp, Cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học

Trường thực hiện tuyển sinh theo phương thức: Xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương (tương tự phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy).

Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển (đối với xét tuyển liên thông từ trung cấp, cao đẳng lên đại học)

STT	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
3	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)

- *Điểm xét tuyển:* Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Tương tự phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy (mục 1.3.3).

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo hình thức xét điểm 3 kỳ và xét điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

2.3.2. Tuyển sinh liên thông đối với người đã có bằng đại học

Thí sinh chọn 1 trong 2 hình thức sau để đăng ký xét tuyển:

2.3.2.1. Xét kết quả học tập THPT

Xét kết quả học tập THPT 3 học kỳ (Học kỳ 1, học kỳ 2 Lớp 11 và học kỳ 1 Lớp 12) hoặc xét điểm tổng kết cả năm lớp 12 THPT. của 3 môn thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển theo các ngành tuyển sinh đạt từ 15.00 trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- *Điểm xét tuyển:* Đối với xét tuyển trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương: Thí sinh lựa chọn tổ hợp điểm xét tuyển tương tự phương thức xét tuyển đại học hệ chính quy.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Việc phân bổ chỉ tiêu xét theo phương án điểm 3 kỳ và điểm cả năm lớp 12 được tính theo tỷ lệ % số hồ sơ nộp theo từng phương án. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh có điểm các môn học cao hơn theo thứ tự ưu tiên cụ thể như sau: Toán (ưu tiên 1); Ngữ Văn (ưu tiên 2); Tiếng Anh (ưu tiên 3); Vật lý (ưu tiên 4); Hóa học (ưu tiên 5); Lịch sử (ưu tiên 6); Địa lý (ưu tiên 7); Giáo dục công dân (ưu tiên 8).

2.3.2.2. Xét tuyển theo kết quả học tập ở bậc đại học

- *Điểm xét tuyển:* Lấy điểm TBC toàn khóa học ở bậc đại học.

- *Nguyên tắc xét tuyển:* Xét tuyển từ thí sinh có tổng điểm cao nhất xuống các thí sinh có tổng điểm thấp hơn cho đến khi đủ chỉ tiêu đã xác định. Trường hợp thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau, Nhà trường ưu tiên xét tuyển những thí sinh theo số năm công tác của thí sinh.

2.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã xét tuyển	Tên mã xét tuyển	Mã phương thức XT	Tên phương thức XT	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số QĐ đào tạo liên thông	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan có TQ cho phép hoặc trường tự chủ QĐ	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	25	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
2.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	25	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
3.	ĐH	7340301	Kế toán	200	Xét tuyển theo kết quả học tập THPT	25	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
4.	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh	500	Xét tuyển theo phương thức khác	5	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
5.	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng	500	Xét tuyển theo phương thức khác	5	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014
6.	ĐH	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển theo phương thức khác	5	502	05/02/2013	Bộ GDĐT	2014

2.5. Ngưỡng bảo đảm chất lượng đầu vào

- Đối với xét tuyển kết quả học tập THPT: Tổng điểm xét tuyển của 3 môn học thuộc một trong các tổ hợp môn học áp dụng cho xét tuyển các ngành đào tạo của Trường theo cả 3 hình thức phải đạt từ 15.00 điểm trở lên (bao gồm cả điểm ưu tiên đối tượng và khu vực).

- Đối với xét kết quả học tập bậc đại học: Điểm TBCTL toàn khóa học đạt từ 2,00 điểm (thang điểm 4) hoặc đạt từ 5.00 (thang điểm 10) trở lên.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

a) Mã số ngành và tổ hợp xét tuyển đối với các thí sinh xét tuyển dựa trên cơ sở kết quả học tập THPT hoặc tương đương:

ST T	Ngành đào tạo	Mã ngành	Khối, tổ hợp môn thi THPT quốc gia hoặc môn học dùng xét tuyển
1	Quản trị kinh doanh	7340101	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Địa Lý (C04)
2	Tài chính – Ngân hàng	7340201	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Văn, Toán, Giáo dục công dân (C14)
3	Kế toán	7340301	1. Toán, Vật Lý, Hóa Học (A00) 2. Toán, Vật Lý, Tiếng Anh (A01) 3. Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh (D01) 4. Ngữ Văn, Toán, Lịch Sử (C03)

b) Quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp: Không

1.7. Tổ chức tuyển sinh

Thời gian nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển: Theo thông báo riêng của Trường.

1.8. Chính sách ưu tiên

Chính sách ưu tiên theo đối tượng và chính sách ưu tiên theo khu vực theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

- Theo quy định hiện hành của Nhà nước và của Trường Đại học Tài chính – Quản trị kinh doanh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm

- Thu theo số tín chỉ phải tích lũy.

- Học phí dự kiến: Đối với hệ vừa làm vừa học năm học 2022 - 2023: 612.000 đồng/ 1 tín chỉ.

- Lộ trình tăng học phí theo quy định của Nhà nước.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tuyển sinh liên tục trong năm

Mẫu số 02: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

VI CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG VÀ THÔNG TIN TUYỂN SINH DÙNG THAM KHẢO (FILE ĐỊNH KÈM CÁC THÔNG BÁO KẾ HOẠCH TUYỂN SINH)

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2021 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã ngành	Tên ngành	Lĩnh vực	Quy mô đào tạo
A	Sau đại học				
1	Thạc sĩ				
1.1	Kinh doanh và quản lý				
1.1.1	Ngành Tài chính – Ngân hàng	8340201	Tài chính – Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	118
B	ĐẠI HỌC				
3	Đại học chính quy				
3.1	Chính quy				
3.1.1.	Các ngành đào tạo				2475
3.1.1.1	Kinh doanh và quản lý				2440
3.1.1.1.1.	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	567
3.1.1.1.2.	Kinh doanh quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế	Kinh doanh và quản lý	100
3.1.1.1.3.	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	383
3.1.1.1.4.	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	1306
3.1.1.1.5.	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán	Kinh doanh và quản lý	84
3.1.1.1.6.	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý	Kinh doanh và quản lý	0
3.1.2.2	Khoa học xã hội và hành vi				35
3.1.2.2.1	Kinh tế	7310101	Kinh tế	Khoa học xã hội và hành vi	35
3.2	Đối tượng từ trung cấp lên đại học				10
3.2.1	Kinh doanh và quản lý				10
3.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	1
3.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	0
3.2.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	9

3.3	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học				125
3.3.1	Kinh doanh và quản lý				125
3.3.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	13
3.3.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	0
3.3.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	112
3.4	Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				15
3.4.1	Kinh doanh và quản lý				15
3.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101		Kinh doanh và quản lý	0
3.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	5
3.4.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	10
4	Đại học vừa làm vừa học				
4.1	Đối tượng từ trung cấp lên đại học				53
4.1.1	Kinh doanh và quản lý				53
4.1.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	0
4.1.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	29
4.1.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	24
4.2	Đối tượng từ cao đẳng lên đại học				15
4.2.1	Kinh doanh và quản lý				15
4.2.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	1
4.2.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	2
4.2.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	12
4.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên				2
4.4.1	Kinh doanh và quản lý				2
4.4.1.1	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	Kinh doanh và quản lý	0

4.4.1.2	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	Kinh doanh và quản lý	1
4.4.1.3	Kế toán	7340301	Kế toán	Kinh doanh và quản lý	1
	Tổng				2695

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 6,2 ha

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 1.424

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy:

TT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	118	9219
1.1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	2	1129
1.2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	0	0
1.3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	56	4920
1.4	Số phòng học dưới 50 chỗ	0	0
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	60	3170
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	449
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	11	698

2.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
1.	Phòng thực hành đa năng	Tên thiết bị 1: Máy tính nối mạng Lan và kết nối internet Tên thiết bị 2: Bảng điện tử thông minh.	III/VII

Stt	Tên	Danh mục trang thiết bị chính	Phục vụ Ngành/Nhóm ngành/Khối ngành đào tạo
2.	Phòng thực hành nghiệp vụ kế toán, ngân hàng	Tên thiết bị 1: Máy tính nối mạng Lan và kết nối internet Tên thiết bị 2: Máy chủ Tên thiết bị 3: Bảng điện tử thông minh	III/VII

2.3. Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo...sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

Stt	Khối ngành đào tạo/ Nhóm ngành	Số lượng
1.	Nhóm ngành III	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 19.947 bản sách, tài liệu tham khảo với 36 loại báo và tạp chí.
2.	Nhóm ngành VII	Thư viện gồm 02 phòng đọc cho sinh viên, có đủ giáo trình, đề cương bài giảng, sách bài tập và tài liệu tham khảo, có 60 máy vi tính kết nối internet. Hiện thư viện có 28.258 bản sách, tài liệu tham khảo với 36 loại báo và tạp chí.

1.4. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh - trình độ đại học

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Trọng Nghĩa	Nam		Tiến sĩ	Lịch sử kinh tế	7310101	Kinh tế
2	Lê Tuấn Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
3	Nguyễn Thị Bích Diệp	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
4	Đào Văn Tú	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế công nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
5	Đinh Thị Kim Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
6	Lê Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
7	Đoàn Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
8	Đoàn Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Toán kinh tế	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
9	Phạm Anh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
10	Phạm Thị Chanh	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
11	Đỗ Huy Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
12	Trịnh Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Toán học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
13	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
14	Vũ Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
15	Đỗ Minh Nam	Nam		Thạc sĩ	Cơ sở toán học cho tin học	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
16	Trần Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
17	Vũ Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Hệ thống thông tin quản lý	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
18	Đỗ Thị Kim Chi	Nữ		Thạc sĩ	Toán tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
19	Phạm Việt Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
20	Nguyễn Huy Cường	Nam		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
21	Đỗ Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	Toán ứng dụng	7340405	Hệ thống thông tin quản lý

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
22	Cao Thị Tho	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
23	Vũ Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340301	Kế toán
24	Hồ Thị Tam	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
25	Đàm Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
26	Cao Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340301	Kế toán
27	Hoàng Văn Thắng	Nam		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
28	Đinh Thị Luyện	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
29	Lê Thị Mùi Hà	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
30	Phạm Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
31	Lưu Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
32	Trần Thị Bích Thục	Nữ		Thạc sĩ	Toán giải tích	7340301	Kế toán
33	Nguyễn Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
34	Nguyễn Thị Thao	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn	7340301	Kế toán
35	Nguyễn Thị Thủy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
36	Ninh Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
37	Phan Thị Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340301	Kế toán
38	Đỗ Văn Quân	Nam		Thạc sĩ	Toán học	7340301	Kế toán
39	Hoàng Thị Hương Giang	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340301	Kế toán
40	Phạm Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
41	Trần Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Xã hội học	7340301	Kế toán
42	Nguyễn Thị Hải Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
43	Nguyễn Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
44	Nguyễn Văn Chương	Nam		Thạc sĩ	Kế toán, tài vụ và phân tích hoạt động kinh tế	7340301	Kế toán
45	Trần Đức Hùng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
46	Trần Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
47	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
48	Nguyễn Thị Phương Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
49	Phạm Thị Hậu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
50	Nguyễn Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
51	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
52	Trần Minh Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
53	Nguyễn Hải Hà	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ	7340301	Kế toán
54	Quản Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế, Tài chính, Ngân hàng	7340301	Kế toán
55	Bùi Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
56	Nguyễn Thị Hải	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán
57	Nguyễn Đức Phong	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
58	Nguyễn Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
59	Đỗ Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
60	Vũ Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
61	Phạm Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
62	Lê Thị Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
63	Trần Thị Lụa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	7340301	Kế toán
64	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
65	Bùi Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế tài chính- ngân hàng	7340301	Kế toán
66	Lê Hồng Kỳ	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
67	Nguyễn Thị Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
68	Đoàn Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
69	Trịnh Thị Diệp	Nữ		Thạc sĩ	Kế Toán	7340301	Kế toán
70	Lê Thị Bình	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
71	Nguyễn Thị Thu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
72	Cao Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
73	Trần Ngọc Lan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
74	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340301	Kế toán
75	Trinh Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
76	Nguyễn Phương Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
77	Đào Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán doanh nghiệp	7340301	Kế toán
78	Nguyễn Thị Kim Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
79	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán, kiểm toán và phân tích	7340301	Kế toán
80	Vũ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
81	Nguyễn Thị Đào	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340301	Kế toán
82	Nguyễn Thanh Bình	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
83	Đoàn Thị Hồng Thịnh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
84	Dương Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
85	Dương Thị Thiệu	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
86	Nguyễn Thị Thanh Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340301	Kế toán
87	Trần Ngân Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
88	Vũ Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
89	Phạm Ngọc Thảo	Nam		Thạc sĩ	Kế toán	7340301	Kế toán
90	Nguyễn Thị Cẩm Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340302	Kiểm toán
91	Đặng Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340302	Kiểm toán
92	Đặng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340302	Kiểm toán
93	Quần Thị Hoàng Anh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340302	Kiểm toán
94	Nguyễn Thị Vân Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	7340302	Kiểm toán
95	Đặng Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
96	Nguyễn Thị Cẩm Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán kiểm toán	7340302	Kiểm toán
97	Nguyễn Thị Minh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
98	Trịnh Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
99	Đào Văn Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kiểm toán	7340302	Kiểm toán
100	Lê Thị Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán	7340302	Kiểm toán
101	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	7340120	Kinh doanh quốc tế
102	Lê Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	7340120	Kinh doanh quốc tế
103	Dư Thị Tươi	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340120	Kinh doanh quốc tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
104	Đào Thị Hồng Lam	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340120	Kinh doanh quốc tế
105	Bùi Thị Minh Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340120	Kinh doanh quốc tế
106	Đoàn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Kinh doanh quốc tế
107	Đinh Thị Thu Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Kinh doanh quốc tế
108	Đỗ Thị Hoan	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng- Bảo hiểm	7340120	Kinh doanh quốc tế
109	Trương Thị Thanh Loan	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại	7340120	Kinh doanh quốc tế
110	Nguyễn Thị Ngọc Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340120	Kinh doanh quốc tế
111	Trương Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Thương mại	7340120	Kinh doanh quốc tế
112	Nguyễn Thị Thúy	Nữ		Tiến sĩ	Triết học	7340120	Kinh doanh quốc tế
113	Đỗ Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	Thương mại	7340120	Kinh doanh quốc tế
114	Vũ Ngọc Loan	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế	7340120	Kinh doanh quốc tế
115	Đào Thị Hồng Xiêm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế phát triển	7310101	Kinh tế
116	Đỗ Thị Huyền Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị nhân sự	7310101	Kinh tế
117	Lê Ngọc Thơm	Nữ		Thạc sĩ	Kinh Tế Dầu Tự	7310101	Kinh tế
118	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
119	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế đầu tư	7310101	Kinh tế
120	Hoàng Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
121	Phan Thúy Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7310101	Kinh tế
122	Nguyễn Đức Trung	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7310101	Kinh tế
123	Đỗ Thị Minh Nhâm	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7310101	Kinh tế
124	Đỗ Văn Lương	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7310101	Kinh tế

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
125	Bùi Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
126	Đào Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Triết học	7340101	Quản trị kinh doanh
127	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế nông nghiệp	7340101	Quản trị kinh doanh
128	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	7340101	Quản trị kinh doanh
129	Lê Minh Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế quốc tế	7340101	Quản trị kinh doanh
130	Nguyễn Thị Ngát	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
131	Đỗ Tiến Tới	Nam		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
132	Phạm Văn Toàn	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
133	Vũ Thị Thắng	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
134	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Thương Mại	7340101	Quản trị kinh doanh
135	Kim Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
136	Phạm Linh Chi	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
137	Bùi Thị Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
138	Đỗ Thị Nhài	Nữ		Thạc sĩ	Du lịch	7340101	Quản trị kinh doanh
139	Nguyễn Thị Hồng Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán kiểm toán	7340101	Quản trị kinh doanh
140	Trịnh Thị Hồng Thái	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340101	Quản trị kinh doanh
141	Nguyễn Thị Thu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
142	Đỗ Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế	7340101	Quản trị kinh doanh
143	Nguyễn Quang Hiệp	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế học	7340101	Quản trị kinh doanh
144	Phạm Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh
145	Bùi Minh Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh TH	7340101	Quản trị kinh doanh
146	Đỗ Minh Ngọc	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/ trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
147	Đỗ Đức Minh	Nam	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
148	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
149	Trương Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
150	Bùi Thị Yên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
151	Trần Thị Lương	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
152	Hoàng Thị Mậu	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý và kinh doanh Bất động sản	7340201	Tài chính - Ngân hàng
153	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
154	Lê Minh Thu	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
155	Vũ Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
156	Luyện Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
157	Nguyễn Minh Nhật	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340201	Tài chính - Ngân hàng
158	Lê Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính doanh nghiệp	7340201	Tài chính - Ngân hàng
159	Trần Thị Thanh Vân	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
160	Trương Thị Đức Giang	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
161	Lương Thị Đình	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
162	Nguyễn Hữu Quý	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
163	Hoàng Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
164	Phạm Hồng Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh và quản lý	7340201	Tài chính - Ngân hàng
165	Bùi Tiến Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
166	Trần Đình Thắng	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế các ngành sản xuất và dịch vụ	7340201	Tài chính - Ngân hàng
167	Đỗ Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng

STT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ đào tạo	Chuyên môn được đào tạo	Ngành/trình độ chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh	
						Mã ngành đại học	Tên ngành đại học
168	Phạm Thị Mai Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
169	Phạm Thị Mỹ	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
170	Hồ Ngọc Hà	Nam		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế	7340201	Tài chính - Ngân hàng
171	Nguyễn Thị Thuý Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
172	Hồ Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại	7340201	Tài chính - Ngân hàng
173	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	Tài chính - ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
174	Hoàng Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng
175	Nguyễn Văn Thế	Nam		Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng